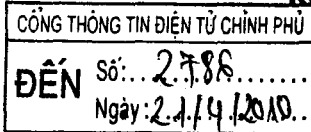


NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010,
kế hoạch sử dụng đất 2009 - 2010 tỉnh Lạng Sơn**



CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn (tờ trình số 61/TTr-UB ngày 17 tháng 11 năm 2009), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 03/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 01 năm 2010),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, kế hoạch sử dụng đất 2009 - 2010 tỉnh Lạng Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2008		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	832.378	100,00	832.378	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	521.015	62,59	580.481	69,74
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	105.956	12,73	106.086	12,74
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	72.616	8,72	70.966	8,53
	<i>Đất trồng lúa</i>	41.256	4,96	41.221	4,95
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	33.340	4,01	35.120	4,22
1.2	Đất lâm nghiệp	413.957	49,73	473.132	56,84
1.2.1	Đất rừng sản xuất	317.128	38,10	359.045	43,13
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	88.798	10,67	106.056	12,74
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	8.031	0,96	8.031	0,96
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	957	0,12	1.118	0,13
1.4	Đất nông nghiệp khác	145	0,02	145	0,02
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	39.467	4,74	47.088	5,66

2.1	Đất ở	5.819	0,70	6.322	0,76
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.857	0,58	5.005	0,60
2.1.2	Đất ở tại đô thị	962	0,12	1.317	0,16
2.2	Đất chuyên dùng	23.329	2,80	30.558	3,67
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	338	0,04	832	0,10
2.2.2	Đất quốc phòng	11.026	1,32	11.185	1,34
2.2.3	Đất an ninh	34	0,00	38	0,00
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.181	0,14	6.506	0,78
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	74	0,01	1.347	0,16
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	477	0,06	4.413	0,53
2.2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	411	0,05	523	0,06
2.2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	219	0,03	223	0,03
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	10.750	1,29	11.997	1,44
2.2.5.1	Đất giao thông	7.900	0,95	8.631	1,04
2.2.5.2	Đất thủy lợi	951	0,11	1.005	0,12
2.2.5.3	Đất công trình năng lượng	255	0,03	499	0,06
2.2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	7	0,00	8	0,00
2.2.5.5	Đất cơ sở văn hoá	71	0,01	106	0,01
2.2.5.6	Đất cơ sở y tế	50	0,01	51	0,01
2.2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	405	0,05	518	0,06
2.2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	127	0,02	149	0,02
2.2.5.9	Đất chợ	44	0,01	69	0,01
2.2.5.10	Đất có di tích, danh thắng	813	0,10	813	0,10
2.2.5.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	127	0,02	147	0,02
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	34	0,00	33	0,00
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	509	0,06	546	0,07
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	9.670	1,16	9.531	1,15
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	106	0,01	97	0,01
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	271.896	32,66	204.809	24,61

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng giai đoạn 2009 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.524
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.444
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.716
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	488

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	728
1.2	Đất lâm nghiệp	5.078
1.2.1	Đất rừng sản xuất	5.064
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	14
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.247
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.245
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	2
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	1
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1

3. Diện tích đất phải thu hồi

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích đất cần thu hồi giai đoạn 2009 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	7.524
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.444
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.716
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	728
1.2	Đất lâm nghiệp	5.078
1.2.1	Đất rừng sản xuất	5.064
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	14
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2
2	Đất phi nông nghiệp	301
2.1	Đất ở	109
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	57
2.1.2	Đất ở tại đô thị	52
2.2	Đất chuyên dùng	30
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	10
2.2.2	Đất quốc phòng	4
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	13
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	152
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	9
	Cộng	7.825

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2009 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	66.888
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.396
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	209
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.187
1.2	Đất lâm nghiệp	65.492
1.2.1	Đất rừng sản xuất	47.294
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	18.198
2	Đất phi nông nghiệp	199
2.1	Đất ở	2
	Đất ở tại nông thôn	2
2.2	Đất chuyên dùng	196
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	66
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	130
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1
	CỘNG	67.087

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn và dịch vụ khoa học Nông nghiệp I xây dựng và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ký duyệt ngày 17 tháng 11 năm 2009.)

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2009 - 2010 của tỉnh Lạng Sơn với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2008 (ha)	Kế hoạch các năm (ha)	
			Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	832.378	832.378	832.378
1	Đất nông nghiệp	521.015	544.658	580.481
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	105.956	105.672	106.086
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	72.616	72.188	70.966

	<i>Đất trồng lúa</i>	41.256	41.429	41.221
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	33.340	33.484	35.120
1.2	Đất lâm nghiệp	413.957	437.886	473.132
1.2.1	Đất rừng sản xuất	317.128	334.913	359.045
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	88.798	94.942	106.056
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	8.031	8.031	8.031
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	957	955	1.118
1.4	Đất nông nghiệp khác	145	145	145
2	Đất phi nông nghiệp	39.467	41.078	47.087
2.1	Đất ở	5.819	5.852	6.322
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.857	4.927	5.005
2.1.2	Đất ở tại đô thị	962	925	1.317
2.2	Đất chuyên dùng	23.329	24.894	30.558
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	338	334	832
2.2.2	Đất quốc phòng	11.026	11.039	11.185
2.2.3	Đất an ninh	34	35	38
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.181	2.148	6.506
2.2.4.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	74	727	1.347
2.2.4.2	<i>Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh</i>	477	730	4.413
2.2.4.3	<i>Đất cho hoạt động khoáng sản</i>	411	472	523
2.2.4.4	<i>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ</i>	219	219	223
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	10.750	11.338	11.997
2.2.5.1	<i>Đất giao thông</i>	7.900	8.304	8.631
2.2.5.2	<i>Đất thủy lợi</i>	951	964	1.005
2.2.5.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	255	356	499
2.2.5.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	7	8	8
2.2.5.5	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	71	95	106
2.2.5.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	50	51	52
2.2.5.7	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	405	415	518
2.2.5.8	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	127	139	149
2.2.5.9	<i>Đất chợ</i>	44	66	69
2.2.5.10	<i>Đất có di tích, danh thắng</i>	813	813	813
2.2.5.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	127	127	147
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	34	33	33
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	509	538	546
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	9.670	9.664	9.531
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	106	97	97
3	Đất chưa sử dụng	271.896	246.642	204.810

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng giai đoạn 2009 - 2010 (ha)	Kế hoạch qua các năm (ha)	
			Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.524	1.502	6.022
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.444	836	1.608
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.716	550	1.167
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	488	71	417
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	728	286	442
1.2	Đất lâm nghiệp	5.078	664	4.414
1.2.1	Đất rừng sản xuất	5.064	659	4.405
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	14	5	9
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2	2	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.247	20	1.227
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.245	20	1.225
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	2		2
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	1		1
3.1	Đất chuyên dùng	1		1
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1		1

3. Kế hoạch thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích đất cần thu hồi giai đoạn 2009 - 2010 (ha)	Kế hoạch qua các năm (ha)	
			Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	7.524	1.502	6.022
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.444	836	1.608
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.716	550	1.167
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	728	286	442
1.2	Đất lâm nghiệp	5.078	664	4.414
1.2.1	Đất rừng sản xuất	5.064	659	4.405
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	14	5	9
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2	2	0
2	Đất phi nông nghiệp	301	85	216

2.1	Đất ở	109	54	55
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	57	10	47
2.1.2	Đất ở tại đô thị	52	44	8
2.2	Đất chuyên dùng	30	16	14
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	10	8	2
2.2.2	Đất quốc phòng	4	2	2
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3	0	3
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	13	6	7
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	0	1
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	152	6	146
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	9	9	
	Cộng	7.825	1.587	6.238

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2009 - 2010 (ha)	Kế hoạch qua các năm (ha)	
			Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	66.888	25.146	41.742
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.396	536	860
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	209	100	109
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.187	436	751
1.2	Đất lâm nghiệp	65.492	24.610	40.882
1.2.1	Đất rừng sản xuất	47.294	18.060	29.234
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	18.198	6.550	11.648
2	Đất phi nông nghiệp	199	109	90
2.1	Đất ở	2	1	1
	Đất ở tại nông thôn	2	1	1
2.2	Đất chuyên dùng	196	108	88
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	66	16	50
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	130	92	38
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1		1
	Cộng	67.087	25.255	41.832

Điều 3. Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

3. Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng BCĐ Trung ương về phòng chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân Tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- UBND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (5b). 95

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng